

Số: 2488 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;

Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường,

GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 127/TTr-TTPTQĐ ngày 17/4/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 759/TTr-STNMT ngày 30/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 4), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **14.817.354.000 đồng** (Mười bốn tỷ, tám trăm mười bảy triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 14.526.818.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 290.536.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 29.054.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 20.338.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bàn giao phần diện tích 108,7m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên cho UBND phường Bùi Thị Xuân quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ DÂN VỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU VÀ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT4)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Bồi thường cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (8)+...+(11)
1	Hộ ông Nguyễn Châu Sơn , vợ Nguyễn Thị Cơ	Tổ 6, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	565,30	565,30			92.030.840		250.993.200	2.543.850	345.568.000
2	Hộ Tô Minh Thuận	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	752,10	752,10			122.441.880		333.932.400	3.384.450	459.759.000
3	Nguyễn Tấn Đạo	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.453,80	1.453,80			236.678.640		645.487.200	6.542.100	888.708.000
4	Hộ Nguyễn Năng	Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	54,30	54,30			8.840.040		24.109.200	244.350	33.194.000
5	Phan Văn Minh	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	70,80	70,80			11.526.240		31.435.200	318.600	43.280.000
6	Phan Văn Sáng	Tổ 6, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	114,00	114,00			18.559.200		50.616.000	513.000	69.688.000
7	Hộ ông Thái Lờ (chết), con Thái Văn Chính ĐDKK	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	526,80	526,80			85.763.040		233.899.200	2.370.600	322.033.000
8	Phạm Thị Nga	KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	221,50	221,50			36.060.200		98.346.000	996.750	135.403.000
9	Hộ Nguyễn Phong	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	926,90	926,90			150.899.320		411.543.600	4.171.050	566.614.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Bồi thường cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (8)+...+(11)
10	Hộ Trần Ngọc Sinh, vợ Tô Thị Mỹ Tâm	Tổ 6, KP 3, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	660,10	660,10			107.464.280		293.084.400	2.970.450	403.519.000
11	Phan Thị Tỷ (chết), con Trần Thanh Ngọc ĐDKK	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.493,30	1.493,30			227.447.880	15.661.360	620.312.400	6.719.850	870.141.000
12	Hộ bà Tô Thị Thịnh (chết) Đại diện: Mai Thị Tuyết Nga (con)	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.276,90	1.276,90			185.738.520	22.140.800	506.559.600	5.746.050	720.185.000
13	Hộ ông Nguyễn Hoài Phương	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	915,20	915,20			148.994.560		406.348.800	4.118.400	559.462.000
14	Hộ ông Đào Văn Thanh (chết) Con ĐDKK: Ông Đào Văn Chính	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.071,00	1.071,00			174.358.800		475.524.000	4.819.500	654.702.000
15	Hộ bà Lê Thị Mừng (chết) Con ĐDKK: Ông Lê Tâm	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	2.035,00	2.035,00			331.298.000		903.540.000	9.157.500	1.243.996.000
16	Hộ ông Tô Tấn Yên (chết) Con ĐDKK: Ông Tô Tấn Thư	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.377,40	947,50		429,9	154.253.000		420.690.000	4.263.750	579.207.000
17	Hộ bà Trần Thị Liên (chết), ĐDKK: Ông Lê Tâm và con Lê Quý Đôn	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	2.115,70	2.115,70			344.435.960		939.370.800	9.520.650	1.293.327.000
18	Hộ ông Nguyễn Thành Phú	Tổ 11, KP 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.989,30	1.989,30			316.499.480	7.358.560	863.180.400	8.951.850	1.195.990.000
19	Hộ bà Phan Thị Lùn (chết) Con ĐDKK: Ông Nguyễn Văn Phước	Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	3.516,00	3.407,30	108,7		553.031.600	19.373.200	1.508.268.000	15.774.750	2.096.448.000
20	Bà Phan Thị Dẫn	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	962,90	962,90			156.760.120		427.527.600	4.333.050	588.621.000
21	Hộ bà Nguyễn Thị Học (chết) Con ĐDKK: Ông Nguyễn Ngọc Trân	Tổ 5, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	958,30	958,30			156.011.240		425.485.200	4.312.350	585.809.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Bồi thường cây cối, hoa màu	Giá trị BT, HT (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (8)+...+(11)
22	Hộ ông Phan Sáu Con ĐDKK: Ông Phan Văn Hương	Tổ 3, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.425,10	1.425,10			232.006.280		632.744.400	6.412.950	871.164.000
I	Tổng giá trị BT, HT										14.526.818.000
II	Chi phí GPMB 2%: (I) x 2%										290.536.000
III	Tổng cộng: (I)+ (II)										14.817.354.000

